

Số: 117/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 23 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm
2020 về kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy
hoạch (năm 2016) của huyện Ia H'Drai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Ia H'Drai tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 15/8/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo thẩm định số 110/TB-HĐTD ngày 02/6/2017 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND huyện Ia H'Drai về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Ia H'Drai và Công văn số 13/HĐND-TH ngày 03/8/2018 của HĐND huyện Ia H'Drai) và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 529/TTr-STNMT ngày 15/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ia H'Drai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch (năm 2016) của huyện Ia H'Drai (đã thực hiện) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1. Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Ia H'Drai có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ia H'Drai để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN



T/M.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biên số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số ~~117/QĐ~~-UBND ngày 28/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bố	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Ia Đơn	Ia Trại	Ia Đal
	Tổng diện tích tự nhiên			98.021,81		98.021,81	32.541,42	43.669,18	21.811,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.702,99	89.964,28	-1.661,42	88.302,86	30.650,42	37.712,71	19.939,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,40	86,88	266,02	352,90	69,70	102,69	180,51
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	3,00	-	113,31	113,31	30,30	42,50	40,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.867,00	522,49	1.546,23	2.068,72	288,44	939,53	840,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	225,80	1.161,10	510,88	1.671,98	593,85	497,39	580,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	7.297,17	-	7.297,17	3.797,17	-	3.500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	88.382,29	80.262,41	-3.835,80	76.426,61	25.893,66	35.961,60	14.571,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,50	31,25	-	31,25	7,60	6,50	17,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	454,23	454,23	-	205,00	249,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.096,86	7.986,13	1.661,42	9.647,55	1.848,16	5.956,47	1.842,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,07	442,63	0,00	442,63	74,77	252,60	115,26
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	-	5,62	5,62	-	5,62	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	25,00	-	25,00	-	25,00	-

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	40.33	-	40.33	6,60	17,43	16,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,59	155,69	-	155,69	18,50	99,83	37,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,73	34,73	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.736,91	3.769,01	1.783,76	5.552,77	488,81	4.218,82	845,14
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	ĐĐT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	17,50	6,80	24,30	7,80	9,50	7,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	495,69	1.401,17	120,52	1.521,69	375,14	522,73	623,82
2.14	Đất ở tại đô thị	OĐT	-	60,00	-	60,00	-	60,00	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,17	40,92	3,10	44,02	11,05	19,90	13,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,35	8,23	13,90	22,13	4,77	14,72	2,64
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	1,00	-	1,00	-	1,00	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,36	51,36	0,00	51,36	23,36	14,00	14,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	224,37	224,37	41,90	84,27	98,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	9,10	9,10	3,10	3,00	3,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	-	-	81,12	81,12	4,00	73,12	4,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	1.635,93	-	1.376,98	1.376,98	788,36	534,93	53,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,44	-	9,44	9,44	-	-	9,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.221,96	71,40	0,00	71,40	42,84	0,00	28,56

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Đom	Ia Tối	Ia Đal
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.443,46	586,73	1.752,55	1.104,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	135,77	44,80	44,97	46,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,82	2,59	48,13	3,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.253,87	539,34	1.659,45	1.055,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKT/PNN	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.260,93	600,08	852,16	808,69
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/INP	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	19,75	5,10	6,50	8,15
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.241,18	594,98	845,66	800,54
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				la Đom	la Tơi	la Đal
1	Đất nông nghiệp	NNP	1031,33	696,35	78,75	256,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,31	28,30	17,50	21,51
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	66,31	28,30	16,50	21,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,23	3,50	6,00	48,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,25	3,00	55,25	7,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	836,54	661,55		174,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00	-	-	4,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	153,96	20,92	95,74	37,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,30	6,00	-	3,30
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	93,68	8,32	78,86	6,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,00	-	1,00	10,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	39,98	6,60	15,88	17,50

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 04: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				ta Đom	ta Tơi	ta Đal
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.021,81	32.541,42	43.669,18	21.811,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.304,05	30.443,48	39.162,19	20.698,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,40	39,40	34,00	143,00
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,00	-	-	3,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.865,60	268,30	776,70	820,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	225,80	71,00	102,40	52,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	87.534,75	30.062,28	38.044,09	19.428,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,50	2,50	-	9,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	450,00	-	205,00	245,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.502,57	1.340,33	4.334,38	827,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,07	22,77	22,32	76,98
2.2	Đất an ninh	CAN	5,50	-	5,50	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,10	30,60	4,50	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,32	-	0,58	46,74
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.889,36	222,90	3.337,94	328,52
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,80	5,80	4,00	5,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	641,83	198,67	198,38	244,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,07	5,90	22,25	8,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,85	4,77	6,44	2,64
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00	-	1,00	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	38,86	18,86	10,00	10,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	13,86	-	11,97	1,89
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,28	0,10	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	1.632,13	829,78	709,40	92,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,44	-	-	9,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.215,19	757,61	172,61	284,97

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 05: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Đom	Ia Tơi	Ia Đal
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.745,16	92,82	423,24	1.229,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	TNK	28,20	2,00	9,20	17,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.716,96	90,82	414,04	1.212,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,30	1,71	4,59	1,00
2.1	Đất quốc phòng	QP	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DTT	-	-	1,00	-

			1,00			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50	1,00	1,50	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở người giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	3,80	0,71	2,09	1,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 06: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số ~~4477~~ /QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Đom	Ia Tơi	Ia Đal
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	402,36	95,32	221,24	85,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,40	2,50	6,20	2,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	390,96	92,82	215,04	83,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKI/PNN	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,50	8,50	209,50	240,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	458,50	8,50	209,50	240,50
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Đom	Ia Tôi	Ia Đal
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,50	0,50	0,50	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,50	0,50	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,27	2,00	1,38	1,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	ĐHT	3,50	2,00	0,50	1,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDI	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,77	-	0,88	0,89
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSII	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-